

Số: /MYH25/VHU/HĐTS/TB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

## THÔNG BÁO

**Điểm xét tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2025**  
**theo kết quả thi tốt nghiệp năm 2025, kết quả học bạ THPT**  
**và điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM**

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Văn Hiến thông báo điểm xét tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2025 theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, kết quả học bạ THPT và điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM như sau:

### I. Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                           | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                            | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | <b>Quản trị kinh doanh</b><br>- <i>Quản trị kinh doanh tổng hợp</i><br>- <i>Quản trị dự án</i>                   | 7340101  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                  |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                  |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                  |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                                                  |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                                                  |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                                  |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 2   | <b>Marketing</b><br>- <i>Marketing truyền thông</i><br>- <i>Quản trị Marketing</i><br>- <i>Digital Marketing</i> | 7340115  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                  |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                  |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                  |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                                                  |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                                                  |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                                  |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 3   | <b>Kinh doanh thương mại</b><br>- <i>Kinh doanh thương mại</i>                                                   | 7340121  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                  |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                  |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                  |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                                                  |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên,                                   |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                     | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                            | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                            |          |                      | Giáo dục công dân                                          |                    |
|     |                                                                                            |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                            |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 4   | <b>Thương mại điện tử</b><br>- <i>Thương mại điện tử</i>                                   | 7340122  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                            |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                            |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                            |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                            |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                            |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 5   | <b>Quản trị nhân lực</b><br>- <i>Quản trị nhân lực</i>                                     | 7340404  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                            |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                            |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                            |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                            |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                            |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 6   | <b>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</b><br>- <i>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i> | 7510605  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                            |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                            |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                            |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                            |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                            |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 7   | <b>Kinh tế</b><br>- <i>Kinh doanh quốc tế</i><br>- <i>Kinh tế số</i>                       | 7310101  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                            |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                            |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                            |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                            |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên,                                   |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                          | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                            | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                                 |          |                      | Khoa học xã hội                                            |                    |
|     |                                                                                                 |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                                 |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                 |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 8   | <b>Tài chính - Ngân hàng</b><br>- <i>Tài chính doanh nghiệp</i><br>- <i>Tài chính ngân hàng</i> | 7340201  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                 |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                 |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                                 |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                 |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                                 |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                                 |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                 |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 9   | <b>Công nghệ tài chính</b><br>- <i>Công nghệ tài chính</i>                                      | 7340205  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                 |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                 |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                                 |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                 |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                                 |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                                 |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                 |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 10  | <b>Kế toán</b><br>- <i>Kế toán</i>                                                              | 7340301  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                 |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                 |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                      |                    |
|     |                                                                                                 |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                 |          | A12                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                   |                    |
|     |                                                                                                 |          | A15                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                 |                    |
|     |                                                                                                 |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                 |          | X05                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
| 11  | <b>Kiểm toán</b><br>- <i>Kiểm toán</i>                                                          | 7340302  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                 |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                 |          | C02                  | Toán - Văn - Hóa                                           |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                                       | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển                                                 |                                                               | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                              |          | D01                                                                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | A12                                                                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | A15                                                                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân                    |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X54                                                                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp    |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X05                                                                  | Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                   |                    |
| 12  | <b>Luật</b><br>- Luật dân sự<br>- Luật thương mại quốc tế<br>- Luật tài chính ngân hàng                                      | 7380101  | A00                                                                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                         | 15                 |
|     |                                                                                                                              |          | A01                                                                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                       |                    |
|     |                                                                                                                              |          | C04                                                                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                         |                    |
|     |                                                                                                                              |          | D01                                                                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | A12                                                                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | Y08                                                                  | Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X54                                                                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp    |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X74                                                                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
|     |                                                                                                                              |          | Trong đó môn Toán và Văn trong các tổ hợp phải đạt từ 6 điểm trở lên |                                                               |                    |
| 13  | <b>Luật Kinh tế</b><br>- Luật Kinh tế                                                                                        | 7380107  | A00                                                                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                         | 15                 |
|     |                                                                                                                              |          | A01                                                                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                       |                    |
|     |                                                                                                                              |          | C04                                                                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                                         |                    |
|     |                                                                                                                              |          | D01                                                                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | A12                                                                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | Y08                                                                  | Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X54                                                                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp    |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X74                                                                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật                |                    |
|     |                                                                                                                              |          | Trong đó môn Toán và Văn trong các tổ hợp phải đạt từ 6 điểm trở lên |                                                               |                    |
| 14  | <b>Công nghệ sinh học</b><br>- Công nghệ sinh học y sinh<br>- Công nghệ sinh học nông nghiệp (vật nuôi, thủy sản, cây trồng) | 7420201  | A00                                                                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                         | 15                 |
|     |                                                                                                                              |          | A01                                                                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                       |                    |
|     |                                                                                                                              |          | D01                                                                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                      |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X01                                                                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật                  |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X06                                                                  | Toán, Vật lý, Tin học                                         |                    |
|     |                                                                                                                              |          | X25                                                                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật                |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                                   | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                            | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                          |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
| 15  | <b>Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông</b><br>- Kỹ thuật Điện tử - viễn thông<br>- Hệ thống nhúng và IoT<br>- Thiết kế vi mạch | 7520207  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                          |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                          |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
| 16  | <b>Kỹ thuật môi trường</b><br>- Kỹ thuật môi trường                                                                      | 7520320  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                          |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                          |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
| 17  | <b>Công nghệ thực phẩm</b><br>- Công nghệ thực phẩm<br>- Công nghệ chế biến thực phẩm                                    | 7540101  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                          |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                          |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                    |
| 18  | <b>Kỹ thuật xây dựng</b><br>- Kỹ thuật xây dựng                                                                          | 7580201  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                 |
|     |                                                                                                                          |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                    |
|     |                                                                                                                          |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                    |
|     |                                                                                                                          |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và                                  |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                         | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                            | Điểm sàn xét tuyển                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                                |          |                      | pháp luật, Công nghệ công nghiệp                           |                                                 |
| 19  | <b>Khoa học máy tính</b><br>- Khoa học dữ liệu<br>- Hệ thống thông tin                         | 7480101  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                                              |
|     |                                                                                                |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                                                 |
| 20  | <b>Công nghệ thông tin</b><br>- Thiết kế đồ họa/game/Multimedia<br>- Công nghệ phần mềm        | 7480201  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                                              |
|     |                                                                                                |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                                                 |
| 21  | <b>Mạng máy tính và Truyền thông</b><br>- Mạng máy tính và Truyền thông<br>- An toàn thông tin | 7480102  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                                      | 15                                              |
|     |                                                                                                |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X26                  | Toán, Tin học, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật               |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X06                  | Toán, Vật lý, Tin học                                      |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X25                  | Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật             |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X54                  | Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp |                                                 |
| 22  | <b>Điều dưỡng</b><br>- Điều dưỡng                                                              | 7720301  | B03                  | Toán, Sinh học, Ngữ văn                                    | Theo quy định điểm đầu vào của Bộ GD&ĐT công bố |
|     |                                                                                                |          | C02                  | Toán, Ngữ văn, Hóa học                                     |                                                 |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | D07                  | Toán, Hóa học, Tiếng Anh                                   |                                                 |
|     |                                                                                                |          | B04                  | Toán, Sinh học, Giáo dục công dân                          |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X13                  | Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật              |                                                 |
|     |                                                                                                |          | X66                  | Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật           |                                                 |
|     |                                                                                                |          | B00                  | Toán, Hóa học, Sinh học                                    |                                                 |
| 23  | <b>Ngôn ngữ Anh</b>                                                                            | 7220201  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                    | 15                                              |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                                           | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                       | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|
|     | - Tiếng Anh thương mại<br>- Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh<br>- Tiếng Anh biên - phiên dịch<br>- Tiếng Anh quan hệ quốc tế |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D10                  | Toán, Địa lý, Tiếng Anh               |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh            |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D09                  | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D12                  | Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |                    |
| 24  | <b>Ngôn ngữ Pháp</b><br>- Tiếng Pháp thương mại                                                                                  | 7220203  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh               | 15                 |
|     |                                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D10                  | Toán, Địa lý, Tiếng Anh               |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh            |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D84                  | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh    |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D03                  | Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp             |                    |
| 25  | <b>Ngôn ngữ Trung Quốc Liên kết quốc tế NNTQ</b><br>- Tiếng Trung thương mại<br>- Tiếng Trung biên - phiên dịch                  | 7220204  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh               | 15                 |
|     |                                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D10                  | Toán, Địa lý, Tiếng Anh               |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh            |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D04                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung            |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D84                  | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh    |                    |
| 26  | <b>Ngôn ngữ Nhật</b><br>- Tiếng Nhật thương mại<br>- Tiếng Nhật giảng dạy<br>- Tiếng Nhật biên - phiên dịch                      | 7220209  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh               | 15                 |
|     |                                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D10                  | Toán, Địa lý, Tiếng Anh               |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh            |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D06                  | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật             |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D84                  | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh    |                    |
| 27  | <b>Quan hệ quốc tế</b><br>- Đối ngoại - Hợp tác quốc tế<br>- Truyền thông quốc tế                                                | 7310206  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh               | 15                 |
|     |                                                                                                                                  |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh            |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D84                  | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh    |                    |
|     |                                                                                                                                  |          | D78                  | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh   |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                      | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                 | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                                             |          | D90                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh              |                    |
| 28  | <b>Đông phương học</b><br>- Nhật Bản học<br>- Hàn Quốc học                                                  | 7310608  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                         | 15                 |
|     |                                                                                                             |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                             |          | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        |                    |
|     |                                                                                                             |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                      |                    |
|     |                                                                                                             |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                             |          | D84                  | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                             |          | D78                  | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh             |                    |
|     |                                                                                                             |          | D90                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh              |                    |
| 29  | <b>Trung Quốc học</b><br>- Trung Quốc học                                                                   | 7310612  | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                         | 15                 |
|     |                                                                                                             |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                             |          | D10                  | Toán, Địa lý, Tiếng Anh                         |                    |
|     |                                                                                                             |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                      |                    |
|     |                                                                                                             |          | D66                  | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh           |                    |
|     |                                                                                                             |          | D84                  | Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh              |                    |
|     |                                                                                                             |          | D78                  | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh             |                    |
|     |                                                                                                             |          | D90                  | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh              |                    |
| 30  | <b>Văn học</b><br>- Văn - Quản trị văn phòng<br>- Giảng dạy văn học<br>- Văn - Truyền thông                 | 7229030  | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        | 15                 |
|     |                                                                                                             |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                             |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                     |                    |
|     |                                                                                                             |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                      |                    |
|     |                                                                                                             |          | C14                  | Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân                |                    |
|     |                                                                                                             |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                             |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                             |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
| 31  | <b>Xã hội học</b><br>- Xã hội học truyền thông đại chúng<br>- Xã hội học quản trị nhân sự và tổ chức xã hội | 7310301  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                             |          | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        |                    |
|     |                                                                                                             |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                           |                    |
|     |                                                                                                             |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                             |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                             |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                             |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                             |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                         | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                 | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
| 32  | <b>Tâm lý học</b><br>- Tham vấn và trị liệu tâm lý<br>- Tham vấn tâm lý và quản trị nhân sự    | 7310401  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                |          | D08                  | Toán, Sinh học, Tiếng Anh                       |                    |
|     |                                                                                                |          | D13                  | Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh                    |                    |
|     |                                                                                                |          | B03                  | Toán, Sinh học, Ngữ văn                         |                    |
|     |                                                                                                |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 33  | <b>Việt Nam học</b><br>- Việt Nam học                                                          | 7310630  | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        | 15                 |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                     |                    |
|     |                                                                                                |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                      |                    |
|     |                                                                                                |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 34  | <b>Quan hệ công chúng</b><br>- Truyền thông và sáng tạo nội dung<br>- Tổ chức sự kiện          | 7320108  | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        | 15                 |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                |          | D14                  | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                     |                    |
|     |                                                                                                |          | D15                  | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                      |                    |
|     |                                                                                                |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 35  | <b>Truyền thông đa phương tiện</b><br>- Sản xuất phim và quảng cáo<br>- Công nghệ truyền thông | 7320104  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                |          | A01                  | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                         |                    |
|     |                                                                                                |          | C01                  | Ngữ văn, Toán, Vật lý                           |                    |
|     |                                                                                                |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 36  | <b>Du lịch</b>                                                                                 | 7810101  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                 | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
|     | - <i>Quản trị du lịch</i><br>- <i>Quản trị sự kiện</i>                                                |          | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                           |                    |
|     |                                                                                                       |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                       |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                       |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                       |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 37  | <b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b><br>- <i>Quản trị lữ hành</i><br>- <i>Hướng dẫn du lịch</i> | 7810103  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                       |          | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                           |                    |
|     |                                                                                                       |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                       |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                       |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                       |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 38  | <b>Quản trị khách sạn</b><br>- <i>Quản trị khách sạn - Khu du lịch</i>                                | 7810201  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                       |          | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                           |                    |
|     |                                                                                                       |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                       |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                       |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                       |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 39  | <b>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</b><br>- <i>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>          | 7810202  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                       |          | C00                  | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C04                  | Ngữ văn, Toán, Địa lý                           |                    |
|     |                                                                                                       |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                       |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                       |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                       |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
| 40  | <b>Đạo diễn điện ảnh, truyền hình</b><br>- <i>Đạo diễn điện ảnh,</i>                                  | 7210235  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                       |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                       |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục                       | 15                 |

| STT | Tên ngành/chuyên ngành                                                                                                                                             | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |                                                 | Điểm sàn xét tuyển |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
|     | <i>truyền hình</i><br>- <i>Quay phim</i>                                                                                                                           |          |                      | công dân                                        |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | M20                  | Ngữ văn, Vật lý                                 | 10                 |
|     |                                                                                                                                                                    |          | M21                  | Thi tuyển môn Năng khiếu Ảnh báo chí            | 7                  |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Ngữ văn, Lịch sử                                | 10                 |
| 41  | <b>Công nghệ điện ảnh, truyền hình</b><br>- Sản xuất phim điện ảnh - truyền hình<br>- Dựng phim<br>- Thiết kế mỹ thuật điện ảnh, sân khấu<br>- Công nghệ hoạt hình | 7210302  | A00                  | Toán, Vật lý, Hóa học                           | 15                 |
|     |                                                                                                                                                                    |          | D01                  | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh                        |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | C16                  | Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân              |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | X01                  | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật    | 15                 |
|     |                                                                                                                                                                    |          | X70                  | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | X74                  | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật  |                    |
|     |                                                                                                                                                                    |          | V00                  | Toán, Vật lý                                    | 10                 |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Thi tuyển môn Năng khiếu vẽ                     | 7                  |
|     |                                                                                                                                                                    |          | H01                  | Toán, Vật lý                                    | 10                 |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Thi tuyển môn Năng khiếu vẽ                     | 7                  |
| 42  | <b>Thanh nhạc</b><br>- Thanh nhạc thính phòng<br>- Thanh nhạc nhạc nhẹ                                                                                             | 7210205  | N00                  | Ngữ văn                                         | 5                  |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Thi tuyển môn cơ sở ngành                       | 5                  |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Thi tuyển môn chuyên ngành                      | 7                  |
| 43  | <b>Piano</b><br>- Piano cổ điển<br>- Piano ứng dụng<br>- Sản xuất âm nhạc<br>- Giảng dạy âm nhạc                                                                   | 7210208  | N00                  | Ngữ văn                                         | 5                  |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Thi tuyển môn cơ sở ngành                       | 5                  |
|     |                                                                                                                                                                    |          |                      | Thi tuyển môn chuyên ngành                      | 7                  |

## II. Theo kết quả học bạ THPT

- **Hình thức 1:** Tổng điểm trung bình của 3 môn trong 05 học kỳ (học kỳ 2 của lớp 10, 02 học kỳ của lớp 11 và 02 học kỳ của lớp 12) + điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 18.0 điểm.

- **Hình thức 2:** Tổng điểm trung bình 03 môn trong 03 học kỳ (Học kỳ 2 của lớp 11, 02 học kỳ của lớp 12) + điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 18 điểm.

- **Hình thức 3:** Tổng điểm trung bình 03 môn trong 02 học kỳ của lớp 12 + điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có) đạt từ 18 điểm.

- **Hình thức 4:** Tổng điểm trung bình 03 học kỳ (Học kỳ 2 của lớp 11, 02 học kỳ của lớp 12) đạt từ 18 điểm.

- **Hình thức 5:** Điểm trung bình cả năm lớp 12 (nhân hệ số 3) đạt từ 18 điểm.

**Lưu ý:**

+ Đối với ngành Điều dưỡng: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hoá cấp THPT đạt từ 6,5 hoặc từ 19,5 đối với xét tuyển tổ hợp môn.

+ Đối với ngành Thanh nhạc và ngành Piano: Xét tuyển môn Văn đạt từ 5.0 và tham dự kỳ thi riêng do Trường tổ chức gồm môn cơ sở và chuyên ngành.

+ Đối với ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình, các tổ hợp M20, M21: Tổng điểm trung bình của 02 môn đạt từ 10 điểm và tham dự kỳ thi năng khiếu vẽ do Trường tổ chức.

+ Đối với ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình, các tổ hợp V00, H01: Tổng điểm trung bình của 02 môn đạt từ 10 điểm và tham dự kỳ thi năng khiếu vẽ do Trường tổ chức.

+ ***Thí sinh xem bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ dùng cho các tổ hợp xét tuyển tại đây.***

**III. Điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM:** dự kiến từ 600 điểm cho tất các ngành (trừ Điều dưỡng; Piano; Thanh nhạc).

**IV. Chính sách hỗ trợ thí sinh**

**1. Chính sách tham gia chương trình myU cho thí đăng ký nguyện vọng 1 vào Trường Đại học Văn Hiến trên Cổng thông tin chính thức của Bộ GD&ĐT**

a) Giảm 60% học phí học kỳ 1 (bao gồm 3 triệu myU coin) cho các thí sinh đã đăng ký dự tuyển vào trường từ ngày 21/4/2025 đến ngày 15/7/2025.

b) Giảm 50% học phí học kỳ 1 cho thí sinh chưa đăng ký dự tuyển vào trường.

*Chương trình áp dụng từ ngày 17/7/2025 đến ngày 22/7/2025.*

**2. Chính sách học phí**

**a) Mức hỗ trợ trong trường hợp đóng trước**

- Đóng hết 01 năm học phí: giảm 10%.
- Đóng hết 02 năm học phí: giảm 15%.
- Đóng hết 03 năm học phí: giảm 20%.
- Đóng học phí toàn khóa: giảm 25%.

**b) Học tập suốt đời**

- 26 - 30 tuổi: giảm 35%.
- 31 - 40 tuổi: giảm 50%.
- 41 - 50 tuổi: giảm 70%.
- 51 - 60 tuổi: giảm 85%.
- > 60 tuổi: miễn HP 100%.

**c) Anh chị em ruột:** SV có Anh/Chị/Em ruột đã từng học hoặc đang học cùng trường được giảm 20% học phí toàn khóa học (áp dụng cho 01 người).

**3. Học bổng**

**a) Học bổng tài năng**

- Miễn 100% học phí toàn khóa đối với 01 Thủ khoa đầu vào cấp trường;

- Giảm 50% học phí toàn khóa đối với 02 Á khoa đầu vào cấp trường;
- Giảm 30% học phí đối với Thủ khoa đầu vào các ngành đào tạo.

**b) Học bổng chấp cánh ước mơ:** Chương trình học bổng áp dụng cho Tân sinh viên hoàn cảnh khó khăn và nguyện vọng tạo lập tương lai.

**c) Học bổng đồng hành cùng Hùng Hậu:** Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên có người thân là giảng viên, cán bộ, nhân viên của Trường Đại học Văn Hiến, cán bộ nhân viên của Hùng Hậu và đối tác quan trọng của Trường Đại học Văn Hiến.

**d) Học bổng cán bộ Đoàn – Hội:** Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên tham gia tích cực vào các phong trào cũng như tham gia các hoạt động thiện nguyện của Nhà trường.

**e) Học bổng khuyến học:** Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên căn cứ kết quả học tập hàng năm theo quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

**f) Học bổng Hoàng Như Mai:** Chương trình học bổng áp dụng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và có kết quả học tập xếp loại khá trở lên.

**g) Các dịch vụ all-in-one:** tặng phí giữ xe, dịch vụ hành chính, balo, đồng phục thể dục.

*Lưu ý:*

- Các chương trình học bổng, chính sách hỗ trợ được Nhà trường tổ chức xét duyệt hàng năm.

- Trong trường hợp, sinh viên thuộc diện được hưởng nhiều chương trình học bổng, chính sách hỗ trợ cùng lúc thì chỉ áp dụng mức cao nhất.

Thí sinh xem thông tin chi tiết về học phí, chính sách học bổng, các hỗ trợ dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường tại website <http://hocbong.vhu.edu.vn/>

Tổng đài tư vấn tuyển sinh miễn phí: **1800 1568**. Email: **tuyensinh@vhu.edu.vn**.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐT, BDH (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường (để t/h);
- Đăng tải website;
- Lưu: VT, TT, TVTT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**HIỆU TRƯỞNG  
PGS. TS NGUYỄN MINH ĐỨC**